

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023**

**HIỆU TRƯỞNG – TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 14/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đại Nam;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 42002/QĐ-ĐN ngày 20/4/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đại Nam;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh và Trưởng phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 của Trường Đại học Đại Nam.

(Có đề án kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các đơn vị thuộc Trường có liên quan và các thành viên Hội đồng tuyển sinh căn cứ chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện Đề án tuyển sinh được phê duyệt theo quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT;
- CHTĐT, BGH;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Trường;
- Lưu HĐTS, TS, VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Văn Hồng**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

### I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Đại Nam**
2. Mã trường: **DDN**
3. Địa chỉ các trụ sở: Số 1, Phố Xốm, phường Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://dainam.edu.vn>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

Fanpage **Đại Học Đại Nam**: <https://www.facebook.com/DAINAM.EDU.VN>

Fanpage **Tuyển sinh Đại học Đại Nam**: <https://www.facebook.com/TuyenSinhDaiNam>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0961595599 / 0931595599

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/ty-le-sinh-vien-co-viec-lam>

| Lĩnh vực/ngành đào tạo     | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|----------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------|
| Khoa học xã hội và hành vi | Tiến sĩ          | 12                  | 12                         |                  |                                    |
| Quản lý kinh tế            | Tiến sĩ          | 12                  | 12                         |                  |                                    |
| Tổng                       | Tiến sĩ          | 12                  | 12                         |                  |                                    |
| Khoa học xã hội và hành vi | Thạc sĩ          | 44                  | 0                          |                  |                                    |
| Quản lý kinh tế            | Thạc sĩ          | 44                  | 0                          |                  |                                    |
| Kinh doanh và quản lý      | Thạc sĩ          | 37                  | 8                          |                  |                                    |
| Tài chính ngân hàng        | Thạc sĩ          | 37                  | 8                          |                  |                                    |
| Kế toán                    | Thạc sĩ          | 0                   | 0                          |                  |                                    |
| Pháp luật                  | Thạc sĩ          | 33                  | 0                          |                  |                                    |
| Luật kinh tế               | Thạc sĩ          | 33                  | 0                          |                  |                                    |
| Sức khỏe                   | Thạc sĩ          | 50                  | 22                         |                  |                                    |

| Lĩnh vực/ngành đào tạo                 | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|----------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------|
| Tổ chức quản lý dược                   | Thạc sĩ          | 50                  | 22                         |                  |                                    |
| <b>Tổng</b>                            | <b>Thạc sĩ</b>   | <b>164</b>          | <b>30</b>                  |                  |                                    |
| <b>Kinh doanh và quản lý</b>           | <b>Đại học</b>   | <b>770</b>          | <b>851</b>                 |                  |                                    |
| Kế toán                                | Đại học          | 140                 | 184                        | 56               | 87%                                |
| Ngành Tài chính ngân hàng              | Đại học          | 100                 | 127                        | 19               | 90%                                |
| Ngành Quản trị kinh doanh              | Đại học          | 290                 | 352                        | 53               | 91%                                |
| Thương mại điện tử                     | Đại học          | 140                 | 141                        | 0                |                                    |
| Kinh doanh quốc tế                     | Đại học          | 100                 | 47                         | 0                |                                    |
| <b>Pháp luật</b>                       | <b>Đại học</b>   | <b>120</b>          | <b>108</b>                 |                  |                                    |
| Luật kinh tế                           | Đại học          | 120                 | 108                        | 47               | 89%                                |
| <b>Kiến trúc và xây dựng</b>           | <b>Đại học</b>   | <b>0</b>            | <b>0</b>                   |                  |                                    |
| Kỹ thuật công trình xây dựng           | Đại học          | 0                   | 0                          | 7                | 100%                               |
| Kiến trúc                              | Đại học          | 0                   | 0                          | 0                |                                    |
| <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b> | <b>Đại học</b>   | <b>326</b>          | <b>360</b>                 |                  |                                    |
| Công nghệ thông tin                    | Đại học          | 200                 | 332                        | 54               | 81%                                |
| Khoa học máy tính                      | Đại học          | 126                 | 28                         | 0                |                                    |
| <b>Công nghệ kỹ thuật</b>              | <b>Đại học</b>   | <b>254</b>          | <b>218</b>                 |                  |                                    |
| Công nghệ kỹ thuật ô tô                | Đại học          | 154                 | 85                         | 0                |                                    |
| Logistics và quản lý chuỗi cung ứng    | Đại học          | 100                 | 133                        | 0                |                                    |
| <b>Sức khỏe</b>                        | <b>Đại học</b>   | <b>400</b>          | <b>336</b>                 |                  |                                    |
| Dược học                               | Đại học          | 200                 | 192                        | 172              | 89%                                |
| Điều dưỡng                             | Đại học          | 100                 | 83                         | 29               | 87%                                |
| Y khoa                                 | Đại học          | 100                 | 61                         |                  |                                    |
| <b>Nhân văn</b>                        | <b>Đại học</b>   | <b>540</b>          | <b>545</b>                 |                  |                                    |
| Ngôn ngữ Anh                           | Đại học          | 180                 | 144                        | 49               | 89%                                |
| Ngôn ngữ Trung Quốc                    | Đại học          | 180                 | 189                        | 44               | 92%                                |

| Lĩnh vực/ngành đào tạo                                 | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|--------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------|
| Ngôn ngữ Hàn Quốc                                      | Đại học          | 180                 | 212                        |                  |                                    |
| <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                      | Đại học          | <b>100</b>          | <b>42</b>                  |                  |                                    |
| Đông phương học                                        | Đại học          | 100                 | 42                         |                  |                                    |
| <b>Báo chí và thông tin</b>                            | Đại học          | <b>200</b>          | <b>201</b>                 |                  |                                    |
| Quan hệ công chúng                                     | Đại học          | 100                 | 35                         | 17               | 87%                                |
| Truyền thông đa phương tiện                            | Đại học          | 100                 | 166                        |                  |                                    |
| <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> | Đại học          | <b>300</b>          | <b>148</b>                 |                  |                                    |
| Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                    | Đại học          | 200                 | 141                        | 113              | 88%                                |
| Quản lý thể dục thể thao                               | Đại học          | 100                 | 7                          |                  |                                    |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>Đại học</b>   | <b>3.010</b>        | <b>2.809</b>               | <b>660</b>       | <b>88%</b>                         |

#### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Năm 2022: <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-dai-nam-nam-2022>

Năm 2021: <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-dai-nam-nam-2021>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Trong 2 năm gần đây, Trường Đại học Đại Nam thực hiện hai phương thức tuyển sinh như sau:

##### Năm 2022:

- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa vào kết quả học tập lớp 12 THPT.
- Xét tuyển thẳng ngành Quản lý thể dục thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường.

##### Năm 2021:

- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa vào kết quả học tập lớp 12 THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (PA1 - lấy từ kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT; PA2 - lấy từ kết quả học tập lớp 12 THPT)

| TT | Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm 2021 |             |                            | Năm 2022 |             |                            |
|----|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------|----------------------------|----------|-------------|----------------------------|
|    |                                             |                       | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (PA1/PA2) | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (PA1/PA2) |
| 1. | Nhóm ngành III                              |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Quản trị kinh doanh                 | 100 và 200            | 200      | 250         | 15/18                      | 290      | 352         | 15/20                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: C03                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: D01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D10                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Tài chính ngân hàng                 | 100 và 200            | 100      | 115         | 15/18                      | 100      | 127         | 15/21                      |
|    | Tổ hợp 1: A01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: C01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: C14                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Kế toán                             | 100 và 200            | 100      | 148         | 15/18                      | 140      | 184         | 15/21                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: A01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: C14                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Luật kinh tế                        | 100 và 200            | 100      | 100         | 15/18                      | 120      | 108         | 15/21                      |
|    | Tổ hợp 1: A08                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: A09                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: C00                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: C19                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Thương mại điện tử                  | 100 và 200            | 100      | 94          | 15/18                      | 140      | 141         | 15/21                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: A01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: C01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 100 và 200            | 0        | 0           |                            | 100      | 133         | 15/18                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: C03                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: D01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D10                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Kinh doanh quốc tế                  | 100 và 200            | 0        | 0           |                            | 100      | 47          | 15/18                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: C03                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: D01                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D10                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Quản lý thể dục thể thao            | 100, 200 và 301       | 0        | 0           |                            | 100      | 7           | 15/18                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                               |                       |          |             |                            |          |             |                            |

| TT | Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển     | Phương thức xét tuyển | Năm 2021 |             |                            | Năm 2022 |             |                            |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------|----------------------------|----------|-------------|----------------------------|
|    |                                                 |                       | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (PA1/PA2) | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (PA1/PA2) |
|    | Tổ hợp 2: C03<br>Tổ hợp 3: C14<br>Tổ hợp 4: D10 |                       |          |             |                            |          |             |                            |
| 2. | <b>Nhóm ngành V</b>                             |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Công nghệ thông tin                     | 100 và 200            | 200      | 235         | 15/18                      | 200      | 332         | 15/20                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: K01                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: A10                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D84                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Kỹ thuật Xây dựng                       | 100 và 200            | 0        | 0           |                            | 0        | 0           |                            |
|    | Tổ hợp 1: A00                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: A01                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: A10                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: A11                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Kiến trúc                               | 100 và 200            | 0        | 0           |                            | 0        | 0           |                            |
|    | Tổ hợp 1: V00                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: V01                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: H06                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: H08                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 100 và 200            | 80       | 80          | 15/18                      | 154      | 85          | 15/21                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: A01                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: A10                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D01                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Khoa học máy tính                       | 100 và 200            | 0        | 0           |                            | 126      | 28          | 15/18                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: A01                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: A10                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D84                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
| 3. | <b>Nhóm ngành VI</b>                            |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành dược học                                | 100 và 200            | 180      | 220         | 21/24                      | 200      | 192         | 21/24                      |
|    | Tổ hợp 1: A00                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: A11                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: B00                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 4: D07                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Điều dưỡng                              | 100 và 200            | 100      | 64          | 19/19,5                    | 100      | 83          | 19/21                      |
|    | Tổ hợp 1: B00                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 2: C14                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | Tổ hợp 3: D07                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |

| TT | Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển                                                                                            | Phương thức xét tuyển | Năm 2021 |             |                            | Năm 2022 |             |                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------|----------------------------|----------|-------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                        |                       | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (PA1/PA2) | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển (PA1/PA2) |
|    | <i>Tổ hợp 4: D66</i><br>- Ngành Y khoa<br><i>Tổ hợp 1: A00</i><br><i>Tổ hợp 2: A01</i><br><i>Tổ hợp 3: B00</i><br><i>Tổ hợp 4: B08</i> | 100 và 200            | 100      | 73          | 22/24                      | 100      | 61          | 22/24                      |
| 4. | <b>Nhóm ngành VII</b>                                                                                                                  |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Ngôn ngữ Anh                                                                                                                   | 100 và 200            | 120      | 180         | 15/18                      | 180      | 144         | 15/22                      |
|    | <i>Tổ hợp 1: D01</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 2: D09</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 3: D11</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 4: D14</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Quan hệ công chúng                                                                                                             | 100 và 200            | 100      | 33          | 15/18                      | 100      | 35          | 15/22                      |
|    | <i>Tổ hợp 1: C00</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 2: C19</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 3: D01</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 4: D15</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                                                            | 100 và 200            | 200      | 121         | 15/18                      | 200      | 141         | 15/21                      |
|    | <i>Tổ hợp 1: A07</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 2: A08</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 3: C00</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 4: D01</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                                                            | 100 và 200            | 230      | 270         | 21/18                      | 180      | 189         | 23/24                      |
|    | <i>Tổ hợp 1: C00</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 2: D09</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 3: D66</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 4: D01</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc                                                                                                              | 100 và 200            | 150      | 200         | 19/18                      | 180      | 212         | 22/24                      |
|    | <i>Tổ hợp 1: C00</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 2: D66</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 3: D01</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 4: D09</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Đông phương học                                                                                                                | 100 và 200            | 120      | 78          | 15/18                      | 100      | 42          | 15/21                      |
|    | <i>Tổ hợp 1: C00</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 2: A01</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 3: D01</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | <i>Tổ hợp 4: D15</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |
|    | - Ngành Truyền thông đa phương tiện                                                                                                    | 100 và 200            | 100      | 110         | 15/18                      | 100      | 166         | 15/21                      |
|    | <i>Tổ hợp 1: A00</i>                                                                                                                   |                       |          |             |                            |          |             |                            |

| TT | Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển     | Phương thức xét tuyển | Năm 2021     |              |                             | Năm 2022    |              |                             |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|-----------------------------|-------------|--------------|-----------------------------|
|    |                                                 |                       | Chỉ tiêu     | Số nhập học  | Điểm trúng tuyển (PA1/ PA2) | Chỉ tiêu    | Số nhập học  | Điểm trúng tuyển (PA1/ PA2) |
|    | Tổ hợp 2: A01<br>Tổ hợp 3: C14<br>Tổ hợp 4: D01 |                       |              |              |                             |             |              |                             |
|    | <b>Tổng</b>                                     |                       | <b>2.280</b> | <b>2.371</b> |                             | <b>3010</b> | <b>2.809</b> |                             |

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-tao>

| TT         | Tên ngành               | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|------------|-------------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                     | (3)      | (4)                 | (5)                                               | (6)                                                | (7)                                                                     | (8)                                                        | (9)                 | (10)                                                     |
| <b>I</b>   | <b>TRÌNH ĐỘ TIỀN SĨ</b> |          |                     |                                                   |                                                    |                                                                         |                                                            |                     |                                                          |
| 1          | Quản lý kinh tế         | 9310110  | 4966/QĐ-BGDĐT       | 30/12/2021                                        |                                                    |                                                                         | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2022                | 2022                                                     |
| <b>II</b>  | <b>TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ</b> |          |                     |                                                   |                                                    |                                                                         |                                                            |                     |                                                          |
| 1          | Tài chính - Ngân hàng   | 8340201  | 4446/QĐ-BGDĐT       | 04/10/2013                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2014                | 2022                                                     |
| 2          | Kế toán                 | 8340301  | 5372/QĐ-BGDĐT       | 14/11/2014                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2015                | 2022                                                     |
| 3          | Quản lý kinh tế         | 8310110  | 3777/QĐ-BGDĐT       | 23/09/2015                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2016                | 2022                                                     |
| 4          | Luật kinh tế            | 8380107  | 2257/QĐ-BGDĐT       | 06/08/2020                                        |                                                    |                                                                         | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2020                | 2022                                                     |
| 5          | Tổ chức quản lý dự án   | 8720212  | 2258/QĐ-BGDĐT       | 06/08/2020                                        |                                                    |                                                                         | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2020                | 2022                                                     |
| <b>III</b> | <b>TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC</b> |          |                     |                                                   |                                                    |                                                                         |                                                            |                     |                                                          |

| TT | Tên ngành                   | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|----|-----------------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| 1  | Dược học                    | 7720201  | 2965/QĐ-BGDĐT       | 14/08/2013                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2013                | 2022                                                     |
| 2  | Quản trị kinh doanh         | 7340101  | 4516/QĐ-BGDĐT       | 07/07/2009                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2009                | 2022                                                     |
| 3  | Ngôn ngữ Trung Quốc         | 7220204  | 538/QĐ-BGDĐT        | 31/01/2008                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2008                | 2022                                                     |
| 4  | Truyền thông đa phương tiện | 7320104  | 42101/QĐ-ĐN         | 21/04/2021                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2021                | 2022                                                     |
| 5  | Công nghệ kỹ thuật ô tô     | 7510205  | 40518/QĐ-ĐN         | 05/04/2021                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2021                | 2022                                                     |
| 6  | Kiến trúc                   | 7580101  | 1861/QĐ-BGDĐT       | 28/05/2013                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2013                | 2019                                                     |
| 7  | Tài chính - Ngân hàng       | 7340201  | 7/QĐ-BGDĐT          | 02/01/2008                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2008                | 2022                                                     |
| 8  | Quản lý thể dục thể thao    | 7810301  | 22601/QĐ-ĐN         | 26/02/2022                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2022                | 2022                                                     |
| 9  | Đông phương học             | 7310608  | 4623/QĐ-BGDĐT       | 02/12/2019                                        |                                                    |                                                                         | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2020                | 2022                                                     |

| TT | Tên ngành                           | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|----|-------------------------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| 10 | Điều dưỡng                          | 7720301  | 5161/QĐ-BGDĐT       | 03/11/2016                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2016                | 2022                                                     |
| 11 | Ngôn ngữ Hàn Quốc                   | 7220210  | 1287/QĐ-BGDĐT       | 22/05/2020                                        |                                                    |                                                                         | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2020                | 2022                                                     |
| 12 | Công nghệ thông tin                 | 7480201  | 4516/QĐ-BGDĐT       | 07/07/2009                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2009                | 2022                                                     |
| 13 | Kế toán                             | 7340301  | 7/QĐ-BGDĐT          | 02/01/2008                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2008                | 2022                                                     |
| 14 | Khoa học máy tính                   | 7480101  | 22301/QĐ-ĐN         | 23/02/2022                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2022                | 2022                                                     |
| 15 | Thương mại điện tử                  | 7340122  | 41504/QĐ-ĐN         | 15/04/2021                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2021                | 2022                                                     |
| 16 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605  | 21607/QĐ-ĐN         | 16/02/2022                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2022                | 2022                                                     |
| 17 | Y khoa                              | 7720101  | 87/QĐ-BGDĐT         | 09/01/2020                                        |                                                    |                                                                         | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2020                | 2022                                                     |
| 18 | Kỹ thuật xây dựng                   | 7580201  | 7/QĐ-BGDĐT          | 02/01/2008                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2008                | 2019                                                     |

| TT | Tên ngành                           | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|----|-------------------------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| 19 | Quan hệ công chúng                  | 7320108  | 1868/QĐ-BGDĐT       | 28/04/2010                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2011                | 2022                                                     |
| 20 | Kinh doanh quốc tế                  | 7340120  | 21606/QĐ-ĐN         | 16/02/2022                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2022                | 2022                                                     |
| 21 | Luật kinh tế                        | 7380107  | 452/QĐ-BGDĐT        | 10/02/2015                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2015                | 2022                                                     |
| 22 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103  | 3796/QĐ-BGDĐT       | 24/09/2015                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2015                | 2022                                                     |
| 23 | Ngôn ngữ Anh                        | 7220201  | 538/QĐ-BGDĐT        | 31/01/2008                                        | 1045/QĐ-BGDĐT                                      | 21/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục & Đào tạo                                      | 2008                | 2022                                                     |
| 24 | Marketing                           | 7340115  | 93/QĐ-ĐN            | 17/02/2023                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2023                | 2023                                                     |
| 25 | Ngôn ngữ Nhật Bản                   | 7220209  | 91/QĐ-ĐN            | 17/02/2023                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2023                | 2023                                                     |
| 26 | Kinh tế số                          | 7310109  | 92/QĐ-ĐN            | 17/02/2023                                        |                                                    |                                                                         | Trường Đại học Đại Nam                                     | 2023                | 2023                                                     |

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/bao-cau-ba-cong-khai-nam-hoc-2021-2022>

**10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022**

| STT       | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                                         | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>A</b>  | <b>TIẾN SĨ</b>                                                                            |                   | <b>12</b>      |
| 1         | Quản lý kinh tế                                                                           | 9310110           | 12             |
| <b>B</b>  | <b>THẠC SĨ</b>                                                                            |                   | <b>101</b>     |
| 1         | Thạc sĩ                                                                                   |                   | 94             |
| 1.1       | Kinh doanh và quản lý                                                                     |                   | 39             |
| 1.1.1     | Quản lý kinh tế                                                                           | 8310110           | 14             |
| 1.1.2     | Tài chính ngân hàng                                                                       | 8340201           | 25             |
| 1.2       | Pháp luật                                                                                 |                   | 1              |
| 1.2.1     | Luật kinh tế                                                                              | 8380107           | 1              |
| 1.2       | Sức khỏe                                                                                  |                   | 61             |
| 1.2.1     | Tổ chức quản lý dược                                                                      | 8720212           | 61             |
| <b>B</b>  | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                            |                   | <b>8541</b>    |
| 2         | Đại học chính quy                                                                         |                   | 8541           |
| 2.1       | Chính quy                                                                                 |                   | 8424           |
| 2.1.1     | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |                   | 622            |
| 2.1.1.1   | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                                           |                   | 622            |
| 2.1.1.1.1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                       | 7810103           | 622            |
| 2.1.2     | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |                   | 7802           |
| 2.1.2.1   | Kinh doanh và quản lý                                                                     |                   | 2080           |
| 2.1.2.1.1 | Kế toán                                                                                   | 7340301           | 524            |
| 2.1.2.1.2 | Tài chính ngân hàng                                                                       | 7340201           | 318            |
| 2.1.2.1.3 | Quản trị kinh doanh                                                                       | 7340101           | 961            |
| 2.1.2.1.4 | Thương mại điện tử                                                                        | 7340122           | 230            |

| STT             | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                      | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|-----------------|--------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| 2.1.2.1.6       | Kinh doanh quốc tế                                     | 7340120           | 47             |
| <b>2.1.2.2</b>  | <b>Pháp luật</b>                                       |                   | <b>274</b>     |
| 2.1.2.2.1       | Luật kinh tế                                           | 7380107           | 274            |
| <b>2.1.2.3</b>  | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>                           |                   | <b>58</b>      |
| 2.1.2.3.1       | Kỹ thuật công trình xây dựng                           | 7580201           | 41             |
| 2.1.2.3.2       | Kiến trúc                                              | 7580101           | 17             |
| <b>2.1.2.4</b>  | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                              |                   | <b>286</b>     |
| 2.1.2.4.1       | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                | 7480201           | 153            |
| 2.1.2.4.2       | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng                    | 7510605           | 133            |
| <b>2.1.2.5</b>  | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                 |                   | <b>933</b>     |
| 2.1.2.5.1       | Công nghệ thông tin                                    | 7480201           | 905            |
| 2.1.2.5.2       | Khoa học máy tính                                      | 7480101           | 28             |
| <b>2.1.2.6</b>  | <b>Sức khỏe</b>                                        |                   | <b>1629</b>    |
| 2.1.2.6.1       | Dược học                                               | 7720201           | 1.116          |
| 2.1.2.6.2       | Điều dưỡng                                             | 7720301           | 294            |
| 2.1.2.6.3       | Y khoa                                                 | 7720101           | 219            |
| <b>2.1.2.7</b>  | <b>Nhân văn</b>                                        |                   | <b>1975</b>    |
| 2.1.2.7.1       | Ngôn ngữ Anh                                           | 7220201           | 465            |
| 2.1.2.7.2       | Ngôn ngữ Trung Quốc                                    | 7220204           | 910            |
| 2.1.2.7.3       | Ngôn ngữ Hàn Quốc                                      | 7220210           | 600            |
| <b>2.1.2.8</b>  | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                      |                   | <b>175</b>     |
| 2.1.2.8.1       | Đông phương học                                        | 7310608           | 175            |
| <b>2.1.2.9</b>  | <b>Báo chí và thông tin</b>                            |                   | <b>385</b>     |
| 2.1.2.9.1       | Quan hệ công chúng                                     | 7320108           | 125            |
| 2.1.2.9.2       | Truyền thông đa phương tiện                            | 7320104           | 260            |
| <b>2.1.2.10</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> |                   | <b>7</b>       |
| 2.1.2.10.1      | Quản lý thể dục thể thao                               | 7810301           | 7              |

| STT         | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                            | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| 2.2         | Đối tượng từ cao đẳng lên đại học                            |                   | 117            |
| 2.2.1       | Sức khỏe                                                     |                   | 117            |
| 2.2.1.1     | Dược học                                                     | 7720201           | 117            |
| 2.3         | Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |                   | 0              |
| 2.3.1       | Nhân văn                                                     |                   | 0              |
| 2.3.1.1     | Ngôn ngữ Anh                                                 | 7220201           | 0              |
| <b>Tổng</b> |                                                              |                   | <b>8.654</b>   |

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:  
<https://tuyensinh.dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-dai-nam-nam-2023>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-dai-nam>

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học

#### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo Điều 5, Chương I Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022) và đạt các tiêu chí xét tuyển của Trường theo từng phương thức xét tuyển.

#### 1.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

#### 1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2023, Trường Đại học Đại Nam tổ chức xét tuyển theo 4 phương thức sau:

1.3.1. **Phương thức 1:** Sử dụng kết quả 03 môn từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp đăng ký để xét tuyển.

a. Chỉ tiêu: 30% tổng chỉ tiêu cho từng ngành

b. Đối tượng xét tuyển: Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Có kết quả thi đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng do Trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, riêng Khối ngành Sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và có kết quả thi đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng do trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, riêng Khối ngành Sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

**1.3.2. Phương thức 2:** Sử dụng kết quả 03 môn từ kết quả học tập lớp 12 THPT theo tổ hợp đăng ký để xét tuyển.

a. Chỉ tiêu: 60% tổng chỉ tiêu cho từng ngành

b. Đối tượng xét tuyển: Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có kết quả 03 môn xét tuyển từ kết quả học tập lớp 12 THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng:

+ Ngành Y khoa, Dược học phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên và tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 24 điểm trở lên.

+ Ngành Điều dưỡng phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 19,5 điểm trở lên.

+ Các ngành còn lại: tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên.

**1.3.3. Phương thức 3:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường.

a. Chỉ tiêu: 5% tổng chỉ tiêu cho từng ngành

b. Đối tượng xét tuyển: Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt một trong các quy định về xét tuyển thẳng được quy định tại Điều 8 Quy chế Tuyển sinh đại học của Trường Đại học Đại Nam.

**1.3.4. Phương thức 4:** Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.

a. Chỉ tiêu: 5% tổng chỉ tiêu cho từng ngành

b. Đối tượng xét tuyển: Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT của nước ngoài hoặc ở Việt Nam. Căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh, Hiệu trưởng Trường Đại học Đại Nam xem xét quyết định cho vào học.

**Ghi chú:** Việc cân đối tỷ lệ % chỉ tiêu cho từng ngành và từng phương thức tuyển sinh sẽ được Hội đồng tuyển sinh điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế;

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                 | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|-----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|     |                  |                               |                                |                          |                                                           |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                           | (4)                            | (5)                      | (6)                                                       | (7)                | (8)                | (9)       | (10)               | (11)      | (12)               | (13)      | (14)               | (15)      |
| 1   | Tiến sĩ          | 9310110                       | Quản lý kinh tế                | 500                      | Xét tuyển Hồ sơ                                           | 15                 |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 2   | Thạc sĩ          | 8340301                       | Kế toán                        | 500                      | Xét tuyển Hồ sơ                                           | 0                  |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 3   | Thạc sĩ          | 8340201                       | Tài chính ngân hàng            | 500                      | Xét tuyển Hồ sơ                                           | 30                 |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 4   | Thạc sĩ          | 8310110                       | Quản lý kinh tế                | 500                      | Xét tuyển Hồ sơ                                           | 60                 |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 5   | Thạc sĩ          | 8380107                       | Luật kinh tế                   | 500                      | Xét tuyển Hồ sơ                                           | 30                 |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 6   | Thạc sĩ          | 8720412                       | Tổ chức quản lý dự án          | 500                      | Xét tuyển Hồ sơ                                           | 90                 |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 7   | Đại học          | 7340101                       | Quản trị kinh doanh            | 100+200<br>+301+411      | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí | 500                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Văn, Sử      |           | Toán, Văn, Anh     |           | Toán, Địa, Anh     |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                             |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
|    |                  |                               |                                |                          | sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài                                                             |                    |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 8  | Đại học          | 7340201                       | Tài chính – Ngân hàng          | 100+200+301+411          | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 150                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Lý, Văn      |           | Toán, Văn, GDC D   |           | Toán, Văn, Anh     |           |
| 9  | Đại học          | 7340301                       | Kế toán                        | 100+200+301+411          | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét                                           | 250                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Lý, Anh      |           | Toán, Văn, GDC D   |           | Toán, Văn, Anh     |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                 | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                           |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
|    |                  |                               |                                |                          | tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài                                                 |                    |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 10 | Đại học          | 7380107                       | Luật kinh tế                   | 100+200+301+411          | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 130                | Toán, Sử, GDC D    |           | Toán, Địa, GDC D   |           | Văn, Sử, Địa       |           | Văn, Sử, GDC D     |           |
| 11 | Đại học          | 7480201                       | Công nghệ thông tin            | 100+200+301+411          | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển                                                     | 400                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Anh, Lý      |           | Toán, Lý, GDC D    |           | Toán, GDC D, Anh   |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                             |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
|    |                  |                               |                                |                          | thăng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài                                         |                    |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 12 | Đại học          | 7720201                       | Dược học                       | 100+200+301+411          | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét t tuyển thăng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 500                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Lý, Anh      |           | Toán, Hóa, Sinh    |           | Toán, Sinh, Anh    |           |
| 13 | Đại học          | 7720301                       | Điều dưỡng                     | 100+200+301+411          | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét                                                             | 150                | Toán, Hóa, Sinh    |           | Toán, Văn, GDC D   |           | Toán, Hóa, Anh     |           | Văn, GDC D, Anh    |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển      | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                 | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                     |                          |                                                                           |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
|    |                  |                               |                                     |                          | tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài                 |                    |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 14 | Đại học          | 7720101                       | Y khoa                              | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 300                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Lý, Anh      |           | Toán, Hóa, Sinh    |           | Toán, Sinh, Anh    |           |
| 15 | Đại học          | 7810103                       | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN                                                    | 200                | Toán, Sử, Địa      |           | Toán, Sử, GDC D    |           | Văn, Sử, Địa       |           | Toán, Văn, Anh     |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                             |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
|    |                  |                               |                                |                          | THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài                        |                    |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 16 | Đại học          | 7320108                       | Quan hệ công chúng             | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 50                 | Văn, Sử, Địa       |           | Văn, Sử, GDC D     |           | Văn, Toán, Anh     |           | Văn, Địa, Anh      |           |
| 17 | Đại học          | 7220201                       | Ngôn ngữ Anh                   | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT +                                                                             | 200                | Văn, Toán, Anh     |           | Toán, Sử, Anh      |           | Văn, Lý, Anh       |           | Văn, Sử, Anh       |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                             |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
|    |                  |                               |                                |                          | Thi TN THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài                 |                    |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 18 | Đại học          | 7220204                       | Ngôn ngữ Trung Quốc            | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 250                | Văn, Sử, Địa       |           | Toán, Văn, Anh     |           | Toán, Sử, Anh      |           | Văn, Anh, GDC D    |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                             |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| 19 | Đại học          | 7310608                       | Đông Phương Học                | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 50                 | Toán, Lý, Anh      |           | Văn, Sử, Địa       |           | Toán, Văn, Anh     |           | Văn, Địa, Anh      |           |
| 20 | Đại học          | 7220210                       | Ngôn ngữ Hàn Quốc              | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 250                | Văn, Sử, Địa       |           | Văn, Toán, Anh     |           | Toán, Sử, Anh      |           | Văn, Anh, GDC D    |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                 | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                           |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| 21 | Đại học          | 7340122                       | Thương mại điện tử             | 100+200<br>+301+411      | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 200                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Lý, Anh      |           | Toán, Lý, Văn      |           | Toán, Văn, Anh     |           |
| 22 | Đại học          | 7510205                       | Công nghệ kỹ thuật ô tô        | 100+200<br>+301+411      | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 110                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Lý, Anh      |           | Toán, Lý, GDC D    |           | Toán, Văn, Anh     |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển      | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                 | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                     |                          |                                                                                           |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| 23 | Đại học          | 7320104                       | Truyền thông đa phương tiện         | 100+200+301+411          | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 200                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Lý, Anh      |           | Toán, Lý, GDC D    |           | Toán, Văn, Anh     |           |
| 24 | Đại học          | 7510605                       | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 100+200+301+411          | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 200                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Văn, Sử      |           | Toán, Văn, Anh     |           | Toán, Địa, Anh     |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                 | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                           |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| 25 | Đại học          | 7340120                       | Kinh doanh quốc tế             | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 100                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Văn, Sử      |           | Toán, Văn, Anh     |           | Toán, Địa, Anh     |           |
| 26 | Đại học          | 7810301                       | Quản lý thể dục thể thao       | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 50                 | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Văn, Sử      |           | Toán, Văn, GDC D   |           | Toán, Địa, Anh     |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                             |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| 27 | Đại học          | 7480101                       | Khoa học máy tính              | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 100                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Lý, Anh      |           | Toán, Lý, GDC D    |           | Toán, GDC D, Anh   |           |
| 28 | Đại học          | 7340115                       | Marketing                      | 100+200<br>+301+41<br>1  | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét t tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 100                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Lý, Anh      |           | Toán, Lý, Văn      |           | Toán, Văn, Anh     |           |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                                 | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|----|------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|    |                  |                               |                                |                          |                                                                                           |                    | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| 29 | Đại học          | 7220209                       | Ngôn ngữ Nhật Bản              | 100+200<br>+301+411      | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 100                | Toán, Lý, Anh      |           | Văn, Sử, Địa       |           | Toán, Văn, Anh     |           | Văn, Địa, Anh      |           |
| 31 | Đại học          | 7310109                       | Kinh tế số                     | 100+200<br>+301+411      | Xét KQHT THPT + Thi TN THPT+Xét tuyển thẳng+Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài | 100                | Toán, Lý, Hóa      |           | Toán, Văn, Sử      |           | Toán, Văn, Anh     |           | Toán, Địa, Anh     |           |

### 1.5. Ngưỡng đầu vào: Ngưỡng đảm bảo chất lượng

1.5.1. Theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đại Nam quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, riêng Khối ngành Sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

### 1.5.2. Theo phương thức xét kết quả học tập lớp 12 THPT:

a. Ngành Y khoa, Dược học phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên và tổ hợp xét tuyển đạt từ 24 điểm trở lên (chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên theo đối tượng).

b. Ngành Điều dưỡng phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và tổ hợp xét tuyển đạt từ 19,5 điểm trở lên (chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên theo đối tượng).

c. Các ngành còn lại: tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên (chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên theo đối tượng).

### 1.5.3. Cách tính điểm xét tuyển từ học bạ:

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3

- Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển: đủ tiêu chuẩn đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng và đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã số trường: DDN

- Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển:

| TT                         | NGÀNH ĐÀO TẠO | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP XÉT TUYỂN                                                                             | SỐ NĂM ĐÀO TẠO | CHỈ TIÊU |
|----------------------------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| <b>KHỐI NGÀNH SỨC KHỎE</b> |               |          |                                                                                              |                |          |
| 1                          | Y khoa        | 7720101  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A01 (Toán, Lý, Anh)<br>B00 (Toán, Hóa, Sinh)<br>B08 (Toán, Sinh, Anh) | 6 năm          | 300      |

| TT                                     | NGÀNH ĐÀO TẠO                       | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP XÉT TUYỂN                                                                                 | SỐ NĂM ĐÀO TẠO | CHỈ TIÊU |
|----------------------------------------|-------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| 2                                      | Dược học                            | 7720201  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A11 (Toán, Hóa, GD&ĐT)<br>B00 (Toán, Hóa, Sinh)<br>D07 (Toán, Hóa, Anh)   | 4,5 năm        | 500      |
| 3                                      | Điều dưỡng                          | 7720301  | B00 (Toán, Hóa, Sinh)<br>C14 (Toán, Văn, GD&ĐT)<br>D07 (Toán, Hóa, Anh)<br>D66 (Văn, GD&ĐT, Anh) | 3,5 năm        | 150      |
| <b>KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ</b> |                                     |          |                                                                                                  |                |          |
| 4                                      | Công nghệ thông tin                 | 7480201  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A01 (Toán, Lý, Anh)<br>A10 (Toán, Lý, GD&ĐT)<br>D84 (Toán, GD&ĐT, Anh)    | 3,5 năm        | 400      |
| 5                                      | Khoa học máy tính                   | 7480101  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A01 (Toán, Lý, Anh)<br>A10 (Toán, Lý, GD&ĐT)<br>D84 (Toán, GD&ĐT, Anh)    | 4,5 năm        | 100      |
| 6                                      | Công nghệ kỹ thuật ô tô             | 7510205  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A01 (Toán, Lý, Anh)<br>A10 (Toán, Lý, GD&ĐT)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)      | 4,5 năm        | 110      |
| <b>KHỐI NGÀNH KINH TẾ - KINH DOANH</b> |                                     |          |                                                                                                  |                |          |
| 7                                      | Quản trị kinh doanh                 | 7340101  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>C03 (Toán, Văn, Sử)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D10 (Toán, Địa, Anh)       | 3 năm          | 500      |
| 8                                      | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>C03 (Toán, Văn, Sử)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D10 (Toán, Địa, Anh)       | 3 năm          | 200      |
| 9                                      | Kinh doanh quốc tế                  | 7340120  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>C03 (Toán, Văn, Sử)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D10 (Toán, Địa, Anh)       | 3 năm          | 100      |

| TT                                  | NGÀNH ĐÀO TẠO                       | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP XÉT TUYỂN                                                                              | SỐ NĂM ĐÀO TẠO | CHỈ TIÊU |
|-------------------------------------|-------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| 10                                  | Thương mại điện tử                  | 7340122  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A01 (Toán, Lý, Anh)<br>C01 (Toán, Lý, Văn)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)     | 3 năm          | 200      |
| 11                                  | Kinh tế số                          | 7310109  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A01 (Toán, Lý, Anh)<br>C01 (Toán, Lý, Văn)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)     | 3 năm          | 100      |
| 12                                  | Marketing                           | 7340115  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>C03 (Toán, Văn, Sử)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D10 (Toán, Địa, Anh)    | 3 năm          | 100      |
| 13                                  | Tài chính ngân hàng                 | 7340201  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A01 (Toán, Lý, Anh)<br>C14 (Toán, Văn, GD&ĐT)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)  | 3 năm          | 150      |
| 14                                  | Luật kinh tế                        | 7380107  | A08 (Toán, Sử, GD&ĐT)<br>A09 (Toán, Địa, GD&ĐT)<br>C00 (Văn, Sử, Địa)<br>C19 (Văn, Sử, GD&ĐT) | 3,5 năm        | 130      |
| 15                                  | Quản lý thể dục thể thao            | 7810301  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>C03 (Toán, Văn, Sử)<br>C14 (Toán, Văn, GD&ĐT)<br>D10 (Toán, Địa, Anh)  | 3,5 năm        | 50       |
| 16                                  | Kế toán                             | 7340301  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A01 (Toán, Lý, Anh)<br>C14 (Toán, Văn, GD&ĐT)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)  | 3 năm          | 250      |
| <b>KHOẢNG NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI</b> |                                     |          |                                                                                               |                |          |
| 17                                  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103  | A07 (Toán, Sử, Địa)<br>A08 (Toán, Sử, GD&ĐT)<br>C00 (Văn, Sử, Địa)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)    | 3,5 năm        | 200      |

| TT | NGÀNH ĐÀO TẠO               | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP XÉT TUYỂN                                                                             | SỐ NĂM ĐÀO TẠO | CHỈ TIÊU |
|----|-----------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| 18 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104  | A00 (Toán, Lý, Hóa)<br>A01 (Toán, Lý, Anh)<br>C14 (Toán, Văn, GD&ĐT)<br>D01 (Toán, Văn, Anh) | 3,5 năm        | 200      |
| 19 | Quan hệ công chúng          | 7320108  | C00 (Văn, Sử, Địa)<br>C19 (Văn, Sử, GD&ĐT)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D15 (Văn, Địa, Anh)    | 3,5 năm        | 50       |
| 20 | Ngôn ngữ Anh                | 7220201  | D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D09 (Toán, Sử, Anh)<br>D11 (Văn, Lý, Anh)<br>D14 (Văn, Sử, Anh)      | 3,5 năm        | 200      |
| 21 | Ngôn ngữ Trung Quốc         | 7220204  | C00 (Văn, Sử, Địa)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D09 (Toán, Sử, Anh)<br>D66 (Văn, GD&ĐT, Anh)   | 3,5 năm        | 250      |
| 22 | Ngôn ngữ Hàn Quốc           | 7220210  | C00 (Văn, Sử, Địa)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D09 (Toán, Sử, Anh)<br>D66 (Văn, GD&ĐT, Anh)   | 3,5 năm        | 250      |
| 23 | Ngôn ngữ Nhật Bản           | 7220209  | A01 (Toán, Lý, Anh)<br>C00 (Văn, Sử, Địa)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D15 (Văn, Địa, Anh)     | 3,5 năm        | 100      |
| 24 | Đông phương học             | 7310608  | A01 (Toán, Lý, Anh)<br>C00 (Văn, Sử, Địa)<br>D01 (Toán, Văn, Anh)<br>D15 (Văn, Địa, Anh)     | 3,5 năm        | 50       |

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển:

- Đơn xin xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Đại Nam);
- Bản chính giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (đối với các thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023);

- Học bạ THPT (*bản sao công chứng*);
- Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (*bản sao công chứng*);
- Bản sao các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có; có chứng thực).
- Thẻ căn cước công dân hoặc chứng minh thư (*bản sao công chứng*);

**Ghi chú:**

- Ngoài việc đăng ký theo quy định của Trường, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Đại Nam cần thực hiện đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào Trường trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh cung cấp đầy đủ và đảm bảo về tính chính xác của tất cả thông tin và các giấy tờ minh chứng xét tuyển để đảm bảo quyền lợi của mình.

- Trường không trả lại hồ sơ cho thí sinh đã được xét trúng tuyển trong bất kỳ trường hợp nào.

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ: theo các đợt tuyển

a. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước

*Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày ra thông báo tuyển sinh.*

b. Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023

+ Đợt 1: theo lịch tuyển sinh đợt 1 của Bộ GD&ĐT

+ Đợt bổ sung: Nhà trường sẽ công bố cụ thể sau khi kết thúc tuyển sinh đợt 1

**Ghi chú:** Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt xét tuyển phù hợp với tình hình thực tế và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Lịch xét tuyển sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường <https://dainam.edu.vn> ; <https://tuyensinh.dainam.edu.vn>

1.7.3. Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ:

**a. Hình thức:**

+ Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh - Trường Đại học Đại Nam.

+ Thí sinh gửi chuyển phát nhanh hồ sơ qua bưu điện về địa chỉ: Hội đồng tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam, Số 1 Phố Xốm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Số điện thoại: 0961595599 / 0931595599

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến (online): Thí sinh vào website tuyển sinh của Trường (<https://dainam.edu.vn>; <https://tuyensinh.dainam.edu.vn>; <https://xettuyen.dainam.edu.vn/>) để điền hồ sơ trực tuyến (online);

**b. Địa điểm nhận hồ sơ:** Phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam.

**Địa chỉ:** Số 01 Phố Xốm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội.

**Điện thoại:** 024.355 777 99 máy lẻ 567 ; 666

**Website:** <https://dainam.edu.vn/> ; <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/>

**Email:** tuyensinh@dainam.edu.vn

**Hotline:** 0961 59 5599; 0931 59 5599

1.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh năm 2023 của Trường Đại học Đại Nam.

1.9. Lệ phí xét tuyển: **50.000đ/hồ sơ**.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy.

| STT | NGÀNH ĐÀO TẠO                                                                                                                                                                                                                                                   | HỌC PHÍ/ HỌC KỲ<br>(đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1   | Y đa khoa                                                                                                                                                                                                                                                       | 32.000.000                |
| 2   | Dược học                                                                                                                                                                                                                                                        | 15.500.000                |
| 3   | Quản trị kinh doanh, Thương mại điện tử, Kinh tế số, Kế toán, Tài chính Ngân hàng, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng                                                                                                           | 13.500.000                |
| 4   | Ngôn ngữ Nhật Bản, Đông phương học                                                                                                                                                                                                                              | 13.000.000                |
| 5   | Điều dưỡng, Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Luật kinh tế, Quản lý thể dục thể thao, Quan hệ công chúng, Truyền thông đa phương tiện, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc | 11.000.000                |

**Ghi chú:** Học phí được thu theo từng học kỳ (mỗi năm học có 3 học kỳ). Mức học phí giữ nguyên trong toàn khóa học.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

a. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước: Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày ra thông báo tuyển sinh.

b. Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023

Đợt 1: Thời gian đăng ký theo lịch tuyển sinh đợt 1 của Bộ GD&ĐT

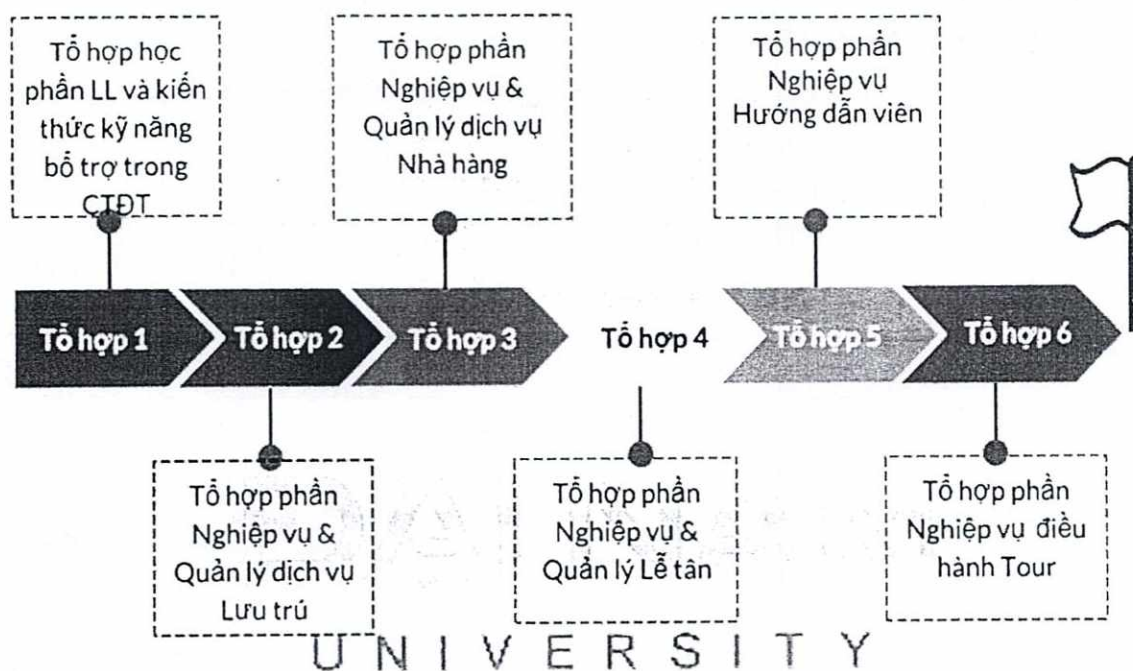
Các đợt bổ sung: Nhà trường sẽ công bố cụ thể sau khi kết thúc tuyển sinh đợt 1

**Ghi chú:** Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt xét tuyển phù hợp với tình hình thực tế và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Lịch xét tuyển sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://dainam.edu.vn> ; <https://tuyensinh.dainam.edu.vn>

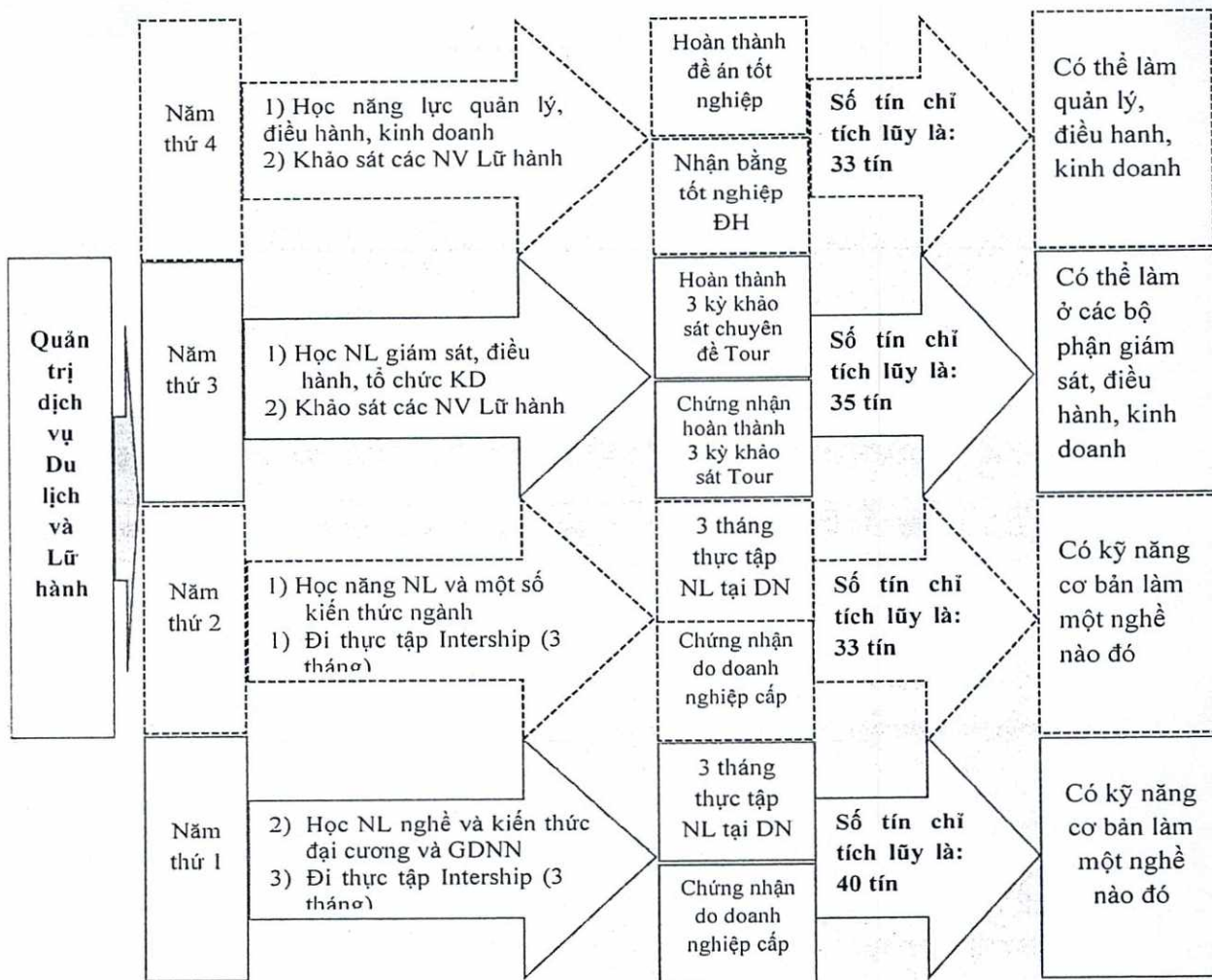
1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch



Sơ đồ 1: Cấu trúc phân bổ kiến thức theo đơn vị năng lực của ngành du lịch trong đào tạo nhân lực ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Trường Đại học Đại Nam



Sơ đồ 2: Thông tin triển khai đào tạo theo từng giai đoạn trong đào tạo nhân lực ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành tại Đại học Đại Nam

1.13.2. Tên doanh nghiệp, các nội dung hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

| TT  | Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo                     | Thời gian bắt đầu phối hợp đào tạo | Nội dung hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp                                                                                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Hệ thống khách sạn và lữ hành thực hành cho sinh viên |                                    |                                                                                                                                                                                                |
| 1   | Khối lưu trú                                          |                                    |                                                                                                                                                                                                |
| 1.1 | Tập đoàn khách sạn A25                                | 03/2023                            | Tại các hệ thống khách sạn và trung tâm thực hành lữ hành cho sinh viên của khoa Du lịch nhằm thực hiện đến 2 cấp độ đầu tiên trong thực hành thực tập cho sinh viên:<br>1) Thực hành trên lớp |

| TT                                      | Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo                     | Thời gian bắt đầu phối hợp đào tạo | Nội dung hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         |                                                       |                                    | <p>2) Thực hành tại cơ sở thực hành Cam kết việc làm của doanh nghiệp với người học.</p> <p>- Cam kết việc làm sau khi ra trường: Doanh nghiệp sẽ tiếp nhận sinh viên sau khi ra trường nếu đáp ứng đủ điều kiện tuyển dụng nhân sự của đơn vị.</p>                                                                                                                                                                              |
| 1.2                                     | Công ty Lữ hành xin chào Việt Nam                     | 07/2020                            | <p>Trung tâm thực hành lữ hành cho sinh viên của khoa Du lịch nhằm thực hiện đến 2 cấp độ đầu tiên trong thực hành thực tập cho sinh viên:</p> <p>1) Thực hành trên lớp</p> <p>2) Thực hành tại cơ sở thực hành</p>                                                                                                                                                                                                              |
| <b>II Doanh nghiệp phối hợp đào tạo</b> |                                                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.1                                     | Khách sạn Dragon Sea Thanh Hoá                        |                                    | <p>Chính sách hợp tác qua lại giữa Doanh nghiệp và nhà trường như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hưởng lương cố định 2.000.000 - 3.000.000 VNĐ/tháng</li> <li>- Được bố trí chỗ ở ngay trong KTX của KS hoặc trên du thuyền</li> <li>- Được miễn phí 3 bữa ăn hàng ngày.</li> <li>- Xe đưa đón đi và về</li> <li>- Cấp chứng nhận cho sinh viên kết thúc thực tập</li> <li>- Cùng phối hợp quản lý</li> </ul> |
| 2.2                                     | Khách sạn Cosiana                                     |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.3                                     | Khách Sạn DIC Star Vĩnh Phúc                          |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.4                                     | Khách sạn The Rizzan Sea- Park Vịnh Tancha – Nhật Bản |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.5                                     | Catba Island Resort & Spa                             |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.6                                     | InterContinental Hanoi Landmark72                     |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.7                                     | Khách sạn Sài Gòn Hạ Long                             |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.8                                     | Khách sạn Hạ Long Palaza                              |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.9                                     | Flamingo Cát Bà Beach Resort                          |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.10                                    | Flamingo Đại Lải                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.11                                    | Khách sạn Sunway Hà Nội                               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.12                                    | Khách sạn Silk Path                                   |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.13                                    | Khách sạn Lion Boutique                               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.14                                    | Sonaga Resort Phú Quốc                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.15                                    | Khách sạn Pullman                                     |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.16                                    | Khách sạn WESTLAKE HOTEL & RESORT Vĩnh Phúc           |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.17                                    | Khách sạn Soliel Spa Hanoi                            |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.18                                    | Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và sự kiện Sen xanh    |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.19                                    | Công ty Du lịch Vietravel                             |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.20                                    | Nhà hàng Pansy Bistro Dining                          |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

Tổng nguồn thu hợp pháp của trường năm 2022: 230.983.112.000 VNĐ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2022: 22.307.807 VNĐ/sinh viên.

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên**

### **2.1. Điều kiện dự tuyển**

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh: mọi công dân Việt Nam làm việc trong các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, có đủ các điều kiện sau thì được tham gia dự tuyển.

2.1.2. Điều kiện về văn bằng:

#### **a. Đối với các ngành (trừ ngành dược học):**

Có bằng tốt nghiệp Cao đẳng đúng ngành hoặc cùng nhóm ngành dự thi.

#### **b. Đối với ngành dược học:**

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành đúng với ngành dược học

- Có Chứng chỉ hành nghề Dược trình độ Cao đẳng

2.1.3. Học bổ sung kiến thức và học chuyển đổi:

#### **a. Học bổ sung kiến thức: áp dụng với tuyển sinh các ngành (trừ ngành dược học):**

Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình cao đẳng. Thí sinh phải đóng học phí các học phần bổ sung kiến thức theo mức học phí quy định của Trường Đại học Đại Nam.

#### **b. Học bổ sung kiến thức: áp dụng với tuyển sinh ngành dược học**

- Người có bằng tốt nghiệp từ trình độ trung cấp trở lên và có các văn bằng chứng chỉ đáp ứng quy định của Trường được xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần có trong chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành dược học hiện hành của Trường (không bao gồm các học phần quy định cứng cho trình độ liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành dược học).

- Thí sinh phải học bổ sung kiến thức và đóng học phí các học phần và số tín chỉ còn thiếu trong danh mục các học phần học bổ sung sau khi được Hội đồng KH&ĐT công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và công nhận tín chỉ.

2.1.4. Điều kiện về sức khỏe

Có đủ sức khỏe để học tập, không mắc bệnh truyền nhiễm, tâm thần.

2.1.5. Điều kiện về lý lịch

Lý lịch bản thân rõ ràng, không đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không đang trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

## 2.2. Thi tuyển

2.2.1. Người có bằng tốt nghiệp Cao đẳng phải dự thi 3 môn tại kỳ thi tuyển sinh do Hội đồng tuyển sinh trường Đại học Đại Nam tổ chức:

- a. Tài chính ngân hàng: Tiếng Anh, Tài chính - Tiền tệ, Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại.
- b. Kế toán: Tiếng Anh, Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính.
- c. Công nghệ thông tin: Tiếng Anh, Toán rời rạc, Cơ sở lập trình.
- d. Ngành dược học: Toán Thống kê, Hóa phân tích, Môn tích hợp ngành (*Quản lý Dược, Hóa dược, Dược liệu, Bào chế*).

2.2.2. Việc tổ chức tuyển sinh, công nhận trúng tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                 | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| 1   | Đại học          | 7340201            | Tài chính ngân hàng | 500                      | Xét tuyển và ĐGNL         | 30                 | 8640/BGDĐT-GDDH     | 23/12/2010                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2012                |
| 2   | Đại học          | 7340301            | Kế toán             | 500                      | Xét tuyển và ĐGNL         | 50                 | 8640/BGDĐT-GDDH     | 23/12/2010                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2011                |
| 3   | Đại học          | 7480201            | Công nghệ thông tin | 500                      | Xét tuyển và ĐGNL         | 80                 | 8640/BGDĐT-GDDH     | 23/12/2010                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2011                |
| 4   | Đại học          | 7580201            | Kỹ thuật xây dựng   | 500                      | Xét tuyển và ĐGNL         | 0                  | 565/QĐ-BGDĐT        | 13/02/2012                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2012                |
| 5   | Đại học          | 7720201            | Dược học            | 500                      | Xét tuyển và ĐGNL         | 190                | 5894/QĐ-BGDĐT       | 17/10/2014                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2014                |

#### 2.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng Đối với thí sinh đăng ký ngành dược học:

Thí sinh phải thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

2.4.1. Học lực lớp 12 đạt loại giỏi.

2.4.2. Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên.

2.4.3. Tốt nghiệp THPT loại giỏi.

2.4.4. Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo.

2.4.5. Tốt nghiệp trình độ Cao đẳng đạt loại giỏi.

2.4.6. Tốt nghiệp trình độ Cao đẳng đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo.

2.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.6.1. Thời gian nhận hồ sơ: *Thời gian nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo tuyển sinh.*

2.6.2. Thời gian dự kiến tổ chức thi tuyển: *Theo thông báo tuyển sinh.*

2.6.3. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký dự thi:

*Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam*

*Địa chỉ: Số 1 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội*

*Website: [tuyensinh.dainam.edu.vn](http://tuyensinh.dainam.edu.vn) / [dainam.edu.vn](http://dainam.edu.vn)*

*Hotline: 0961595599/ 0931595599*

2.7. Chính sách ưu tiên: Không thực hiện.

2.8. Lệ phí thi tuyển: 500,000đ.

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

| TT | Ngành đào tạo                | Mức học phí                    | Ghi chú |
|----|------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Dược học                     | 50.000.000đ /sinh viên/năm học |         |
| 2  | Công nghệ thông tin          | 30.000.000đ /sinh viên/năm học |         |
| 3  | Tài chính ngân hàng, Kế toán | 30.000.000đ /sinh viên/năm học |         |

**Ghi chú:** *Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học.*

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: *Theo thông báo tuyển sinh*

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

### III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

#### 1. Tuyển sinh vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Những người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước

**1.3. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Đại học          | 7720301            | Điều dưỡng          | XT                       | Xét tuyển                 | 100                | 5161/QĐ-BGDĐT           | Ngày 03/11/2016                 | Bộ GD&ĐT                                                   | 2016                |

**1.5. Ngưỡng đầu vào.**

Xét kết quả học tập lớp 12 THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng là tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.**

**1.7. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo:

**1.7.1. Thời gian tuyển sinh:**

*Theo thông báo tuyển sinh*

**1.7.2. Tổ hợp môn học xét tuyển**

Xét kết quả học tập lớp 12 THPT: Xét tổng điểm trung bình học tập lớp 12 của 03 môn học theo tổ hợp điểm xét tuyển

| TT | CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN                                                                                                             | MÃ TỔ HỢP MÔN            |
|----|-------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 2  | Điều dưỡng        | 7720301  | Toán, Hóa học, Sinh vật<br>Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân<br>Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh | B00<br>C14<br>D07<br>D66 |

**1.7.3. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển:**

Nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam

Địa chỉ: Số 1 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội

Website: [tuyensinh.dainam.edu.vn](http://tuyensinh.dainam.edu.vn) / [dainam.edu.vn](http://dainam.edu.vn)

Hotline: 0961595599/ 0931595599

1.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 500,000đ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Ngành Điều dưỡng: 30.000.000đ /sinh viên/năm học

Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: *Theo thông báo tuyển sinh*

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của

CSDT: <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-dai-nam-nam-2023>

#### IV. Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên

**1. Đối tượng tuyển sinh:** Những người có ít nhất 1 bằng đại học của tất cả các Trường, Viện. Trường hợp người có bằng tốt nghiệp đại học tại nước ngoài phải có xác nhận của Cục Khảo thí – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**2. Phạm vi tuyển sinh:** tuyển sinh trong cả nước

**3. Phương thức tuyển sinh** (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển hồ sơ.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

4.1. Quyết định cho phép và năm bắt đầu đào tạo:

| TT | Tên ngành                       | Mã ngành | Số quyết định, ngày tháng năm ban hành | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Ghi chú |
|----|---------------------------------|----------|----------------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Đại học Ngôn ngữ Anh văn bằng 2 | 7220201  | 592/BGDDT-GDDH ngày 09/02/2018         | Bộ GD&ĐT                       | 2018                |         |

4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:

| TT           | CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC VB2 | MÃ NGÀNH | CHỈ TIÊU 2021 | CHỈ TIÊU 2022 |
|--------------|-----------------------|----------|---------------|---------------|
| NHÓM NGÀNH 7 |                       |          |               |               |
| 1            | Ngôn ngữ Anh          | 7220201  | 200           | 200           |
| Tổng cộng    |                       |          | 200           | 200           |

**5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:**

Đã tốt nghiệp một bằng đại học.

**6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường:**

**7. Tổ chức tuyển sinh:** thời gian, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

7.1. Thời gian nhận hồ sơ: *Theo thông báo tuyển sinh*

7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký dự thi:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam

Địa chỉ: Số 1, Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội

Website: [tuyensinh.dainam.edu.vn/](http://tuyensinh.dainam.edu.vn/) [dainam.edu.vn](http://dainam.edu.vn)

Hotline: 0961595599 / 0931595599

**8. Lệ phí hồ sơ và xét tuyển: 500,000đ.**

**9. Học phí dự kiến với sinh viên**

Ngôn ngữ Anh: 30,000,000đ/năm học

*Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học*

**10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

Theo thông báo tuyển sinh.

Cán bộ kê khai

Hà Nội, Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Đỗ Thu Hương

Điện thoại: 083 911 9978

Email: [huongdt@dainam.edu.vn](mailto:huongdt@dainam.edu.vn)

HIỆU TRƯỞNG 



Phạm Văn Hồng